3

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.

左边那个红色的是我的。

Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

一、听力 Phần nghe 03-1

第一部分 Phần 1

第 1–5 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 1-5: Cho biết các hình sau có mô tả đúng thông tin trong những câu bạn nghe hay không.

例如： Ví dụ:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们 家 有 三 个 人。 √ *Nhà chúng tôi có ba người.*
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我 每 天 坐 公共汽车 qù shàng bān. × 去 上 班。 *Hàng ngày tôi đi làm bằng xe buýt.*
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Phần 2

第 6–10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẩu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẩu đối thoại.

A

B

C

D

E

F

例如： 男：你 喜欢 什么 运动？ Nǐ xǐhuan shénme yùndòng?
Ví dụ: *Cô thích môn thể thao nào?*

女：我 最 喜欢 踢 足球。 Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.
Tôi thích đá bóng nhất. D

6. ☐

7. ☐

8. ☐

9. ☐

10. ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Phần 3

第 11–15 题：听对话，选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe các mẩu đối thoại và chọn câu trả lời đúng.

Xiǎo Wáng, zhèli yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?
例如： 男：小 王，这里有几个杯子，哪个是你的？
Ví dụ: *Bạn Vương, chỗ này có vài cái ly, cái nào là của bạn vậy?*

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.
女：左边 那个红色 的是我的。
Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?
问：小 王 的杯子是 什么 颜色的？
Câu hỏi: *Ly của bạn Vương màu gì?*

	A 红色 *màu đỏ* √ (hóngsè)	B 黑色 *màu đen* (hēisè)	C 白色 *màu trắng* (báisè)
11.	A 左边 的 (zuǒbian de)	B 旁边 的 (pángbiān de)	C 右边 的 (yòubian de)
12.	A 昨天 的 (zuótiān de)	B 今天 的 (jīntiān de)	C 明天 的 (míngtiān de)
13.	A 送 饭 的 (sòng fàn de)	B 送 牛奶 的 (sòng niúnǎi de)	C 送 报纸 的 (sòng bàozhǐ de)
14.	A 爸爸 妈妈 的 (bàba māma de)	B 丽丽 的 (Lìli de)	C 哥哥 的 (gēge de)
15.	A 新 的 (xīn de)	B 都 不是 (dōu bú shì)	C 都 是 (dōu shì)

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16–20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片

Câu hỏi 16-20: Chọn hình phù hợp với nội dung của câu.

A

B

C

D

E

F

Měi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.
例如：每 个 星期六，我 都 去 打 篮球。 D
Ví dụ: *Thứ bảy nào tôi cũng đi chơi bóng rổ.*

Zhè jǐ kuài shǒubiǎo dōu bú shì wǒ de.
16. 这 几 块 手表 都 不 是 我 的。 ☐

Nǐ shēntǐ bù hǎo, duō hē shuǐ, xiūxi yíxià ba.
17. 你 身体 不 好，多 喝 水，休息 一下 吧。 ☐

Zhège fángjiān bú shì wǒ de, shì Lìli hé Wénwen de.
18. 这个 房间 不 是 我 的，是 丽丽 和 文文 的。 ☐

Tā qí zhe chē qù sòng bàozhǐ.
19. 他 骑 着 车 去 送 报纸。 ☐

Qiánbian de zhège chē shì Lǐ lǎoshī de.
20. 前边 的 这个 车 是 李 老师 的。 ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Phần 2

第 21–25 题：选择合适的词语填空

Câu hỏi 21-25: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

sòng zhēn yíxià pángbiān guì qiān
A 送 B 真 C 一下 D 旁边 E 贵 F 千

Zhèr de yángròu hěn hǎochī, dànshì yě hěn
例如：这儿的 羊肉 很 好吃，但是 也 很 （ E ）。
Ví dụ: *Thịt cừu ở đây rất ngon nhưng cũng rất đắt.*

Jīntiān de tiānqì hǎo, wǒmen chūqu wánr wánr ba.
21. 今天 的 天气（ ）好，我们 出去 玩儿 玩儿 吧。

Wǒ yě bù zhīdào chī shénme, wǒ xiǎng
22. 我 也 不 知道 吃 什么，我 想（ ）。

Wǒ zhàngfu zài yīyuàn ne, wǒ yào qù gěi tā fàn.
23. 我 丈夫 在 医院 呢，我 要 去 给 他（ ）饭。

Zhè kuài shǒubiǎo yì duō kuài qián, wǒ yǒu bā bǎi kuài, nǐ yǒu duōshao qián?
24. 这 块 手表 一（ ）多 块 钱，我 有 八 百 块，你 有 多少 钱？

Māma zài zuò fàn ne, bàba zài zhuōzi kàn bàozhǐ ne.
25. 妈妈 在 做 饭 呢，爸爸 在 桌子（ ）看 报纸 呢。

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Phần 3

第 26–30 题：判断下列句子的意思是否正确

Câu hỏi 26-30: Dựa vào câu cho sẵn, hãy xác định xem câu bên dưới đúng hay sai.

Xiànzài shì shíyī diǎn sānshí fēn, tāmen yǐjīng yóule èrshí fēnzhōng le.
例如：现在 是 11 点 30 分， 他们 已经 游了 20 分钟 了。
Ví dụ: *Bây giờ là 11 giờ 30 phút, họ đã bơi được 20 phút rồi.*

Tāmen shíyī diǎn shí fēn kāishǐ yóuyǒng.
＊他们 11 点 10 分 开始 游泳。 (√)
Họ bắt đầu bơi lúc 11 giờ 10 phút.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.
我 会 跳舞，但 跳 得 不 怎么样。
Tôi biết múa nhưng không giỏi lắm.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.
＊我 跳 得 非常 好。 (×)
Tôi múa rất giỏi.

Zhège fángjiān shì Lìli de, tā xǐhuan fěnsè de fángjiān.
26. 这个 房间 是丽丽的，她 喜欢 粉色的 房间。

Lìli de fángjiān shì fěnsè de.
＊丽丽 的 房间 是 粉色 的。 ( )

Zhuōzi shang de bàozhǐ shì zuótiān de, jīntiān sòng bàozhǐ de méi lái.
27. 桌子 上 的 报纸 是 昨天 的，今天 送 报纸 的 没 来。

Zhuōzi shang de bàozhǐ bú shì jīntiān de.
＊桌子 上 的 报纸 不 是 今天 的。 ( )

Nǐ de yào zài fángjiān li, zhè shì bàba de.
28. 你的 药 在 房间 里，这 是 爸爸 的。

Fángjiān li de yào shì bàba de.
＊房间 里 的 药 是 爸爸 的。 ( )

Zhè kuài shǒubiǎo shì zuótiān mǎi de, wǒ hěn xǐhuan.
29. 这 块 手表 是 昨天 买 的，我 很 喜欢。

Wǒ zuótiān mǎile yí kuài shǒubiǎo.
＊我 昨天 买了 一 块 手表。 ( )

Xiǎo Wáng, nǐ xǐhuan nǎge yánsè de bēizi? Gěi nǐ yí ge.
30. 小 王，你 喜欢 哪个 颜色 的 杯子？给 你 一个。

Tā yào gěi Xiǎo Wáng yí ge hóngsè bēizi.
＊他 要 给 小 王 一个 红色 杯子。 ( )

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

第四部分 Phần 4

第 31–35 题：选择合适的问答

Câu hỏi 31-35: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

Wǒ bú rènshi qiánbian de nà liǎng ge rén, tāmen shì shéi?
A 我 不认识 前边 的那 两 个人，他们 是 谁？

Lái le, nǐ xiūxi yíxià ba, kànkan bàozhǐ, hēhe chá.
B 来了，你 休息 一下 吧，看看 报纸，喝喝 茶。

Wǒ xiǎng gěi bàba mǎi yí kuài shǒubiǎo, nǐ juéde zhè kuài zěnmeyàng?
C 我 想 给 爸爸 买 一 块 手表，你 觉得 这 块 怎么样？

Jīntiān wǒ yào gěi érzi、nǚ'ér zuò zǎofàn, yào gěi zhàngfu zuò wǔfàn, hái yào gěi péngyoumen
D 今天 我 要 给 儿子、女儿 做 早饭，要 给 丈夫 做 午饭，还 要 给 朋友们

zuò wǎnfàn.
做 晚饭。

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?
E 他 在 哪儿 呢？你 看见 他 了 吗？

Wǒ de fángjiān tài xiǎo, zhù bu xià liǎng ge rén.
F 我 的 房间 太 小，住 不下 两 个人。

Tā hái zài jiàoshì li xuéxí.
例如：他 还 在 教室 里 学习。 [E]
Ví dụ: *Anh ấy còn đang học trong lớp.*

Zuò sān cì fàn, zhēn lèi a!
31. 做 三 次 饭，真 累 啊！ [ ]

Zuǒbian de shì Wáng lǎoshī, pángbiān de shì Zhāng lǎoshī.
32. 左边 的是 王 老师，旁边 的是 张 老师。 [ ]

Méi guānxi, wǒ qù Dàwèi jiā, tā jiā hěn dà.
33. 没 关系，我 去 大卫 家，他 家 很 大。 [ ]

Jīntiān de bàozhǐ lái le ma?
34. 今天 的 报纸 来 了 吗？ [ ]

Wǒ juéde zhè kuài hěn piàoliang.
35. 我 觉得 这 块 很 漂亮。 [ ]

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

三、语音 Phần ngữ âm 03-2

第一部分 Phần 1

第 1 题：听录音，注意每个词中重音的位置

Câu hỏi 1: Nghe bài ghi âm và chú ý vị trí của trọng âm trong mỗi từ.

（1）diànzǐ yóujiàn　　（2）bàntú'érfèi

（3）bódà jīngshēn　　（4）jiéjìn quánlì

（5）huàshé tiānzú　　（6）bǎojīng cāngsāng

（7）bámiáo zhùzhǎng　　（8）kǎnkǎn ér tán

第二部分 Phần 2

第 2 题：听录音，注意每个词中重音的位置并跟读

Câu hỏi 2: Nghe bài ghi âm, chú ý vị trí của trọng âm trong mỗi từ và đọc theo.

（1）shūshufūfū 舒舒服服　　（2）píngping'ān'ān 平平安安

（3）tòngtongkuāikuāi 痛痛快快　　（4）liàngliangtāngtāng 亮亮堂堂

（5）húlihútū 糊里糊涂　　（6）gānganjìngjìng 干干净净

（7）hēigulōngdōng 黑咕隆咚　　（8）jījigūgū 唧唧咕咕

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS